

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	13,950 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.7%	-3.7%	-11.4%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	0.43 (Ca) Nguy hiểm
---	---------------------------

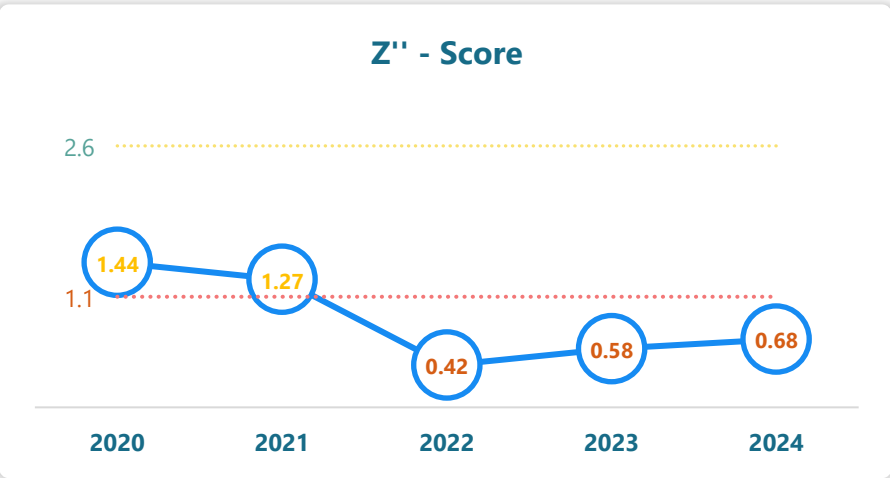
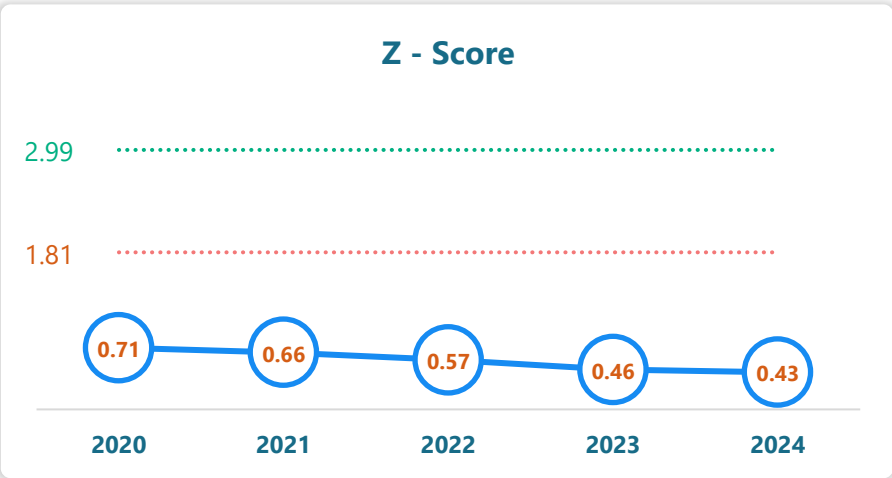
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	0.68 (Ca) Nguy hiểm
---	---------------------------

DT thuần	2024 3,041 tỷ VNĐ	YoY ▼ 49.0 ▼ 1.6%
----------	-------------------------	-------------------------

LN sau thuế	2024 639 tỷ VNĐ	YoY ▲ 269 ▲ 72.7%
-------------	-----------------------	-------------------------

ROE	2024 3.1%	+/- YoY ▲ 1.0%
-----	--------------	-------------------

ROA	2024 0.8%	+/- YoY ▲ 0.2%
-----	--------------	-------------------



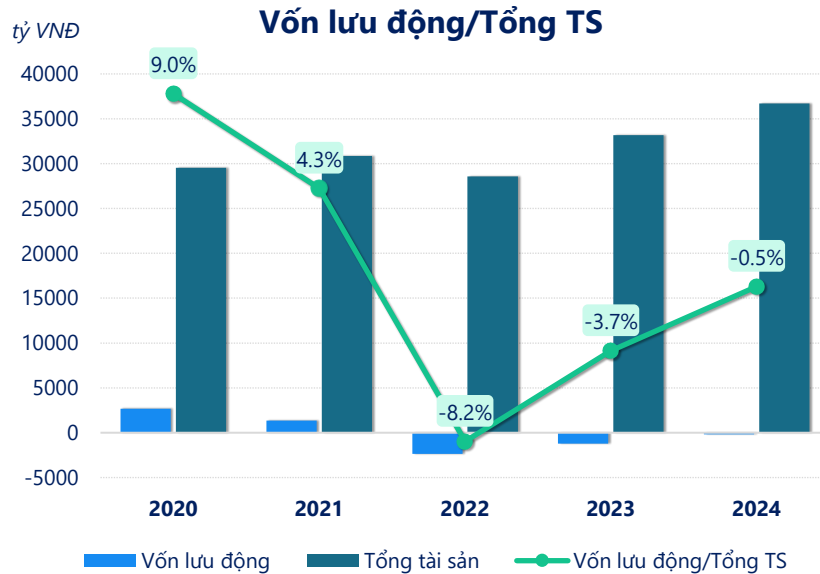
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **0.43 < 1.81**, cho thấy **CII** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **0.68 < 1.1**, cho thấy **CII** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2024**, **CII** ghi nhận doanh thu thuần **3,041** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **638.8** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.59%** và **tăng 72.7%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

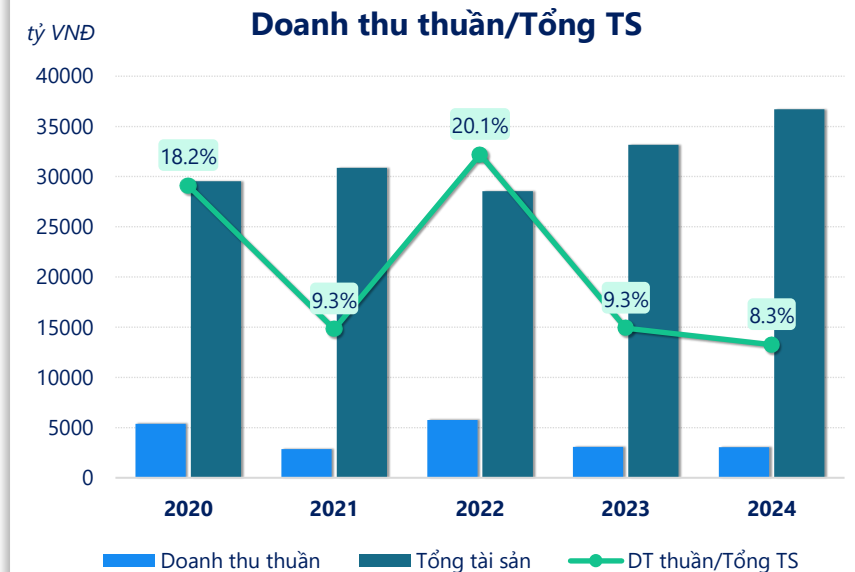
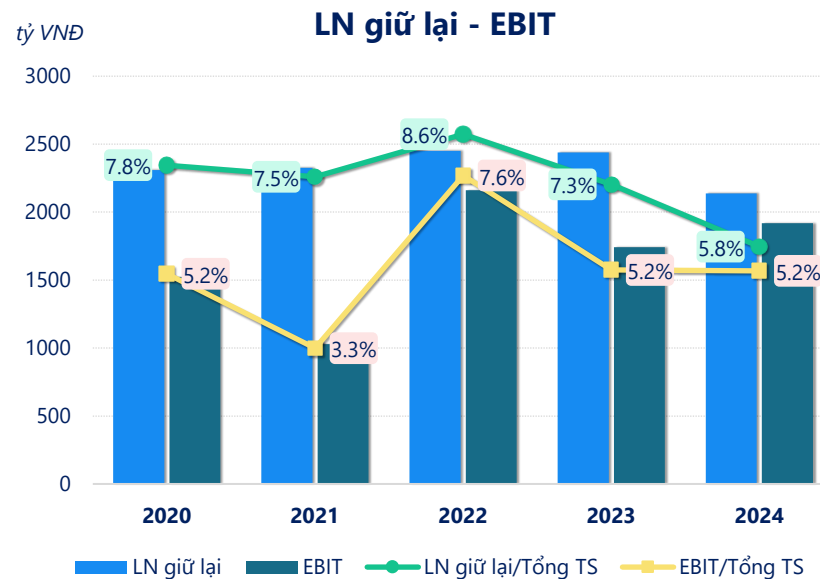
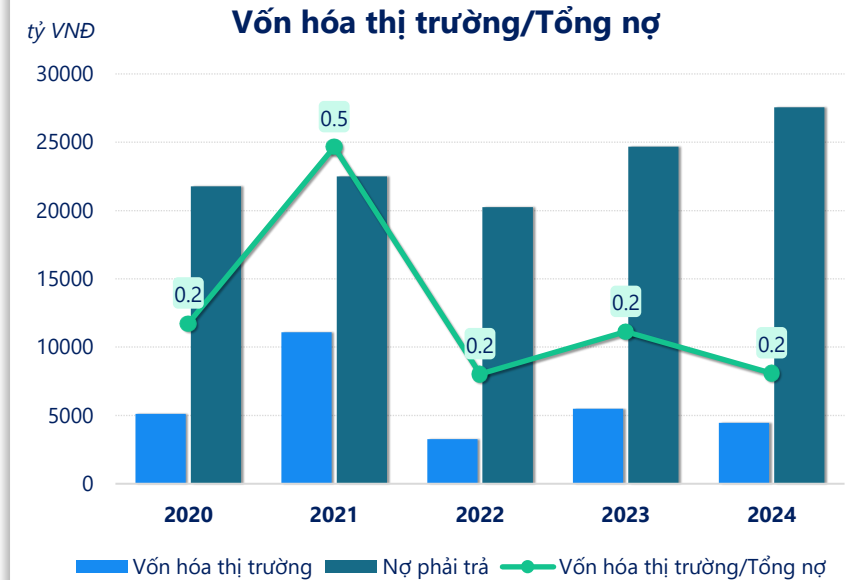
CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (HSX: CII)



Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	36,697	33,184	10.6%
Tài sản ngắn hạn	8,578	6,911	24.1%
Tiền và tương đương tiền	1,354	1,201	12.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,007	996	1.1%
Phải thu ngắn hạn	3,774	4,060	-7.1%
Hàng tồn kho	2,312	582	297%
Tài sản ngắn hạn khác	132	72.3	82.9%
Tài sản dài hạn	28,119	26,273	7.0%
Phải thu dài hạn	2,069	3,035	-31.8%
Tài sản cố định	16,263	16,400	-0.8%
Bất động sản đầu tư	718	904	-20.5%
Tài sản dở dang	2,718	547	397%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,024	1,200	-14.6%
Tài sản dài hạn khác	4,456	3,384	31.7%
Lợi thế thương mại	871	803	8.5%
Nợ phải trả	27,550	24,679	11.6%
Nợ ngắn hạn	8,771	8,144	7.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,712	4,848	-2.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	682	587	16.2%
Nợ dài hạn	18,779	16,535	13.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	15,629	14,038	11.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,147	8,505	7.5%
Vốn chủ sở hữu	9,147	8,505	7.5%
Vốn điều lệ	3,198	3,184	0.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	5,374	2,860	5,748	3,090	3,041
Giá vốn hàng bán	4,229	2,036	4,404	1,935	1,358
Lợi nhuận gộp	1,145	824	1,344	1,155	1,683
Doanh thu HĐTC	1,362	1,070	1,522	1,525	1,136
Chi phí TC	1,215	1,416	1,359	1,660	1,523
Chi phí lãi vay	901	1,134	1,119	1,314	1,301
LN trong công ty LKLD	3.93	5.53	75.8	-20.4	0.12
Chi phí bán hàng	157	62.9	76.9	79.9	83.8
Chi phí QLDN	533	494	462	468	548
LN thuần từ HĐKD	606	-74.5	1,044	451	664
Lợi nhuận khác	16.3	-31.3	-2.64	-23.9	-47.3
LN trước thuế	622	-106	1,041	427	617
Lợi nhuận sau thuế	472	-242	861	370	639
LNST của CĐ cty mẹ	254	-332	695	178	277

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,394	-882	973	-1,141	448
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-720	737	-22.3	374	-2,013
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,916	395	-1,364	1,691	1,718
Tiền đầu kỳ	637	439	689	276	1,201
Lưu chuyển tiền thuần	-198	250	-413	925	153
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	439	689	276	1,201	1,354